

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC KẠN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục
trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định các khoản thu; nguyên tắc thực hiện; công tác quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, Trung tâm Giáo dục trẻ em khuyết tật tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục hướng nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là các cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Trẻ em học tại các trường mầm non, học sinh học tại các trường phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục công lập (*sau đây gọi tắt là học sinh*).

b) Các cơ sở giáo dục công lập, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo;

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập, chi tiết theo danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện; công tác quản lý thu, chi

1. Các cơ sở giáo dục công lập chỉ cung cấp các dịch vụ khi đơn vị có đủ nguồn lực, điều kiện để thực hiện; các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là các khoản thu thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục công lập với cha mẹ học sinh đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, thu đủ chi, công khai, dân chủ, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh. Các nhà trường thực hiện thống nhất với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh (*sau đây gọi tắt là cha mẹ học sinh*) về các khoản thu, mức thu trước khi thực hiện.

2. Các khoản thu dịch vụ quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa, tùy thuộc vào tình hình kinh tế từng địa phương và theo nhu cầu đề xuất của cha mẹ học sinh, các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương, các khoản thu, mức thu cụ thể và thu theo thực tế sử dụng dịch vụ nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết này. Đối với các dịch vụ trong Nghị quyết này không quy định mức thu tối đa, các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thực hiện đảm bảo đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với cơ sở giáo dục đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc Quy định cụ thể thực hiện một số nội dung Nghị định số

116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và một số chính sách hỗ trợ của địa phương đối với các trường phổ thông có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non chỉ được thực hiện thỏa thuận thu dịch vụ trong trường hợp mức hỗ trợ không đủ để thực hiện (*thu đủ bù chi*). Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú không được thu đối với các dịch vụ mà nhà nước đã chi trả cho học sinh.

4. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt để giảm gánh nặng cho cha mẹ học sinh. Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ sở giáo dục công lập và Ban đại diện cha mẹ học sinh có thể xem xét, thống nhất việc miễn, giảm một số khoản thu đối với những trẻ em, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

5. Ngoài các dịch vụ được quy định tại Nghị quyết này và các khoản thu theo các quy định hiện hành, các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh không được thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thu thêm các khoản thu khác.

6. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, quản lý các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ
HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**
(Kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở, GDTX cấp THCS	Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục					
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (<i>thứ bảy, chủ nhật, hè</i>)	Trẻ/buổi	14.000	Không	Không	Không
2	Dịch vụ trông trẻ, học sinh ngoài giờ hành chính (<i>trước, sau buổi học</i>)					
2.1	Đối với trẻ mầm non, học sinh tiểu học	Trẻ, học sinh/giờ	4.000	4.000	Không	Không
2.2	Đối với trẻ mầm non, học sinh tiểu học bị khuyết tật học tại cơ sở giáo dục trẻ em khuyết tật	Trẻ, học sinh/giờ	6.500	6.500	Không	Không
3	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa					
3.1	Học ngoại ngữ tự chọn, làm quen với Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 với giáo viên trong nước	Học sinh/tiết	Không	6.500	Không	Không
3.2	Ôn tập các môn văn hóa	Học sinh/tiết	Không	Không	7.000	7.000
3.3	Làm quen tiếng Anh cho trẻ mầm non với giáo viên trong nước	Học sinh/tiết	8.000	Không	Không	Không
3.4	Tham gia hoạt động giáo dục kỹ năng sống, giáo dục nghệ thuật, thể dục thể thao	Trẻ, học sinh/buổi	21.000	21.000	21.000	21.000
3.5	Hoạt động trải nghiệm	Trẻ, học sinh/buổi	Theo thỏa thuận			
3.6	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	Trẻ, học sinh/buổi	Theo thỏa thuận			
4	Phô tô đề kiểm tra, khảo sát, thi thử	Học sinh/năm học	Không	15.000	45.000	70.000

STT	Các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở, GDTX cấp THCS	Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT
5	Đánh giá sàng lọc để phát hiện sớm dấu hiệu khuyết tật, mức độ tật	Trẻ, học sinh/lượt	51.000	51.000	Không	Không
6	Tư vấn chăm sóc, giáo dục trẻ, học sinh khuyết tật					
6.1	Tại cơ sở tư vấn	Trẻ, học sinh/lần	35.000	35.000	Không	Không
6.2	Tại gia đình trẻ, học sinh (<i>khoảng cách từ nhà tới cơ sở tư vấn dưới 10km</i>)	Trẻ, học sinh/lần	290.000	290.000	Không	Không
6.3	Tại gia đình trẻ, học sinh (<i>khoảng cách từ nhà tới cơ sở tư vấn 10km trở lên</i>)	Trẻ, học sinh/lần	420.000	420.000	Không	Không
7	Can thiệp cá nhân	Trẻ, học sinh/lần	35.000	35.000	Không	Không
II	Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Dịch vụ ăn, ở bán trú buổi trưa					
1.1	Đối với trường có tổ chức nấu ăn cho học sinh					
1.1.1	Tiền ăn trưa cho trẻ, học sinh	Trẻ, học sinh/ngày	Theo thỏa thuận			
1.1.2	Thuê người nấu ăn trưa cho trẻ, học sinh học hai buổi/ngày	Trẻ, học sinh/tháng	80.000	80.000	80.000	80.000
1.1.3	Quản lý học sinh ăn, ở bán trú buổi trưa tại trường (<i>05 ngày</i>)	Trẻ, học sinh/tháng	80.000	70.000	40.000	40.000
1.1.4	Quản lý trẻ, học sinh bị khuyết tật ăn, ở bán trú buổi trưa tại cơ sở giáo dục trẻ em khuyết tật (<i>5 ngày/tuần</i>)	Trẻ, học sinh/tháng	400.000	400.000	Không	Không
1.1.5	Thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú đối với trẻ, học sinh tham gia lần đầu	Trẻ, học sinh	50.000	50.000	50.000	50.000
1.1.6	Mua sắm đồ dùng, dụng cụ phục vụ bán trú; chất đốt, hỗ trợ điện, nước phục vụ bán trú	Trẻ, học sinh/tháng	45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở, GDTX cấp THCS	Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT
1.2	Đối với trường thực hiện ký kết hợp đồng với cơ sở dịch vụ cung cấp suất ăn (<i>không tổ chức nấu ăn</i>)					
1.2.1	Tiền ăn trưa cho trẻ, học sinh	Trẻ, học sinh/ngày	Theo thoả thuận			
1.2.2	Quản lý học sinh ăn, ở bán trú buổi trưa tại trường (<i>05 ngày/tuần</i>).	Trẻ, học sinh/tháng	80.000	70.000	40.000	40.000
1.2.3	Quản lý trẻ, học sinh bị khuyết tật ăn, ở bán trú buổi trưa tại cơ sở giáo dục trẻ em khuyết tật (<i>5 ngày/tuần</i>)	Trẻ, học sinh/tháng	400.000	400.000	Không	Không
1.2.4	Thiết bị, đồ dùng phục vụ ở bán trú đối với trẻ, học sinh tham gia lần đầu	Trẻ, học sinh	25.000	25.000	25.000	25.000
1.2.5	Tiền điện, nước, bổ sung đồ dùng phục vụ bán trú ở bán trú cho học sinh	Trẻ, học sinh/tháng	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Trẻ, học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Sử dụng điều hòa trong lớp học	Trẻ, học sinh/tháng	Theo thoả thuận			
4	Quản lý học sinh ở nội trú tại trường (<i>ở cả ngày tại trường, kể cả thứ bảy, chủ nhật</i>)	Học sinh/tháng	Không	15.000	15.000	15.000
5	Sử dụng nước nóng trong sinh hoạt đối trẻ với mầm non và học sinh ở nội trú		Theo thoả thuận			
6	Phục vụ ăn sáng	Trẻ/bữa	10.000	Không	Không	Không
7	Tiền nước uống	Trẻ, học sinh/tháng	7.000	7.000	7.000	7.000
8	Tiền trông xe					
8.1	Tiền trông xe đạp, xe đạp điện	Học sinh/tháng	Không	10.000	10.000	10.000

STT	Các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở, GDTX cấp THCS	Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT
8.2	Tiền trông xe máy điện, xe máy	Học sinh/tháng	Không	Không	20.000	20.000
9	Hỗ trợ xét tuyển sinh đầu cấp	Trẻ, học sinh/đợt	10.000	10.000	10.000	10.000
10	Sổ liên lạc điện tử	Học sinh/năm học	Theo thoả thuận			
11	Đưa đón trẻ, học sinh	Trẻ, học sinh/tháng	Theo thoả thuận			
12	Đồng phục học sinh	Trẻ, học sinh/năm	Theo thoả thuận			
13	Thẻ học sinh	Học sinh/khoá học	Không	Không	25.000	25.000